

Số: **827**/QĐ-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **03** tháng **4** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí kỳ 1 năm 2023 cho sinh viên hình thức chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan vào Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2859/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định trích lập và sử dụng Quỹ hỗ trợ sinh viên Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên hình thức chính quy;

Căn cứ hồ sơ xin miễn, giảm học phí của sinh viên và Thông báo số 517/TB-ĐHTCM ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về kết luận của Chủ tịch hội đồng tại cuộc họp xét miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ học phí kỳ 1 năm 2023 cho sinh viên hình thức chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí kỳ 1 năm 2023 cho **100 sinh viên** hình thức chính quy với tổng số tiền là: **637.140.000 đồng** (Sáu trăm ba mươi bảy triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí chi trả từ ngân sách nhà nước thực hiện chính sách miễn, giảm học phí tại Quyết định số 2859/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 và từ Quỹ hỗ trợ sinh viên tại Quyết định số 691/QĐ-ĐHTCM ngày 10 ngày 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing.

Điều 3. Căn cứ danh sách sinh viên và mức miễn, giảm học phí, Phòng Kế hoạch – Tài chính thực hiện miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các Khoa: Công nghệ Thông tin, Du lịch, Kế toán – Kiểm toán, Kinh tế – Luật, Marketing, Ngoại ngữ, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Thẩm định giá – Kinh doanh bất động sản, Thuế – Hải quan, Thương mại; Đoàn thanh niên; các phòng: Công tác sinh viên, Kế hoạch – Tài chính, Thanh tra giáo dục, Quản lý đào tạo, Khảo thí – Quản lý chất lượng và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như Điều 4;
- Website Trường;
- Lưu: VT, KHTC, CTSV.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Lê Trung Đạo

BẢNG TỔNG HỢP: MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ 1 NĂM 2023 CHO SINH VIÊN HÌNH THỨC CHÍNH QUY
(Miễn, giảm học phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ)

STT	Khóa học	Mức học phí 1 năm học	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng		Số tiền miễn, giảm (đ)_NĐ 81	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ		
			Kỳ 1 năm 2023_ Tính mức miễn giảm 4 tháng (Học phí 1 năm học/10 tháng*4)											
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)				
1	20D	18.500.000	19	7.400.000	10	5.180.000	6	3.700.000	35	214.600.000				
2	21D	18.500.000	17	7.400.000	7	5.180.000	3	3.700.000	27	173.160.000				
3	22D	18.500.000	25	7.400.000	11	5.180.000	2	3.700.000	38	249.380.000				
	Cộng:		61		28		11		100	637.140.000	535.925.000	101.215.000		

Ghi chú: Mức miễn giảm Nghị định 81/2021/NĐ-CP

STT	Khóa học	Mức học phí 1 năm học	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng	
			HK 2 -NH:2022-2023							
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)
1	Đại học (khối ngành III: kinh doanh và quản lý, pháp luật)	12.500.000	56	6.250.000	24	4.375.000	9	3.125.000	89	483.125.000
2	Đại học (khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường)	12.000.000	5	6.000.000	4	4.200.000	2	3.000.000	11	52.800.000
	Cộng:		61		28		11		100	535.925.000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

ThS. Nguyễn Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ 1 NĂM 2023 HÌNH THỨC CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số **827** /QĐ-ĐHTCM ngày / /2023)

Stt	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_ thực hiện theo Nghị định 81	Số tiền miễn, giảm (đ)_ số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
I	Khoa Công nghệ thông tin											
1	2221004297	Lê Thị Hoàng	Thảo	23/03/2004	22DHT01	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001576814
2	2221004256	Phan Thị Hồng	Ny	24/12/2004	22DHT04	Con Liệt sĩ	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001578193
3	2021010278	Đặng Phương	Thảo	12/12/2002	20DTH2	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1017599653
4	2121013485	Đào Thị Hồng	Nhung	28/11/2003	21DTK2	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	31310001461558
		Cộng:	4		sinh viên				22.200.000	18.750.000	3.450.000	
II	Khoa Du lịch											
1	2021010383	Nguyễn Thị Lan	Hương	28/07/2002	20DLH2	Con thương, bệnh binh	100%	VII	7.400.000	6.000.000	1.400.000	1017419473
2	2021001165	Trần Mỹ	Nhàn	11/04/2002	20DQN01	Người dân tộc, hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo (được hưởng các chính sách như hộ cận nghèo)	100%	VII	7.400.000	6.000.000	1.400.000	1017333299
3	2021010861	Nguyễn Thúy	Vân	12/09/2002	20DQN02	Con thương, bệnh binh	100%	VII	7.400.000	6.000.000	1.400.000	1017509096
4	2021010482	Kim Thị Thanh	Giang	10/07/2002	CLC_20DKS02	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	VII	5.180.000	4.200.000	980.000	1017599804
5	2221004612	Mã Thúy	An	11/01/2004	22DKS02	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	VII	5.180.000	4.200.000	980.000	1032643494
6	2021010669	Đoàn Thị Minh	Tâm	15/08/2002	20DKS03	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	VII	3.700.000	3.000.000	700.000	1017420058

Stt	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_thực hiện theo Nghị định 81	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
7	2021010741	Trần Hoàng Minh	Hạnh	08/08/2002	20DQN02	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	VII	3.700.000	3.000.000	700.000	1017508898
		Cộng:	7		sinh viên				39.960.000	32.400.000	7.560.000	
III	Khoa Kế toán - Kiểm toán											
1	2021009966	Chương Ngọc	Diệp	17/11/2002	CLC_20DKT03	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017599406
2	2121012010	Nguyễn Thị Thu	Hiền	29/10/2003	21DAC1	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001460999
3	2221003829	Trịnh Thùy	Linh	09/01/2004	22DKT01	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001582352
4	2121002631	Châu Diễm	Phương	19/11/2003	21DKT1	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001467592
5	2121002601	Châu Diễm	Quỳnh	23/05/2003	21DKT2	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001467699
6	2021005859	Nguyễn Thị	Hạnh	01/07/2002	20DAC2	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1016997561
		Cộng:	6		sinh viên				36.260.000	30.625.000	5.635.000	
IV	Khoa Kinh tế - Luật											
1	2021002685	Vũ Lê Phương	Thảo	20/08/2002	20DEM01	Con thương, bệnh binh	100%	VII	7.400.000	6.000.000	1.400.000	1017370662
2	2221000276	Thi Mộc	Tùng	03/07/2004	22DEM01	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	VII	5.180.000	4.200.000	980.000	31310001576142
		Cộng:	2		sinh viên				12.580.000	10.200.000	2.380.000	
V	Khoa Marketing											
1	2021000640	Đinh Ngọc	My	25/02/2002	20DMA2	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017333192
2	2021000571	Nông Thành	Son	27/10/2002	20DQH1	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017333177

Stt	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_thực hiện theo Nghị định 81	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
3	2021008473	Trần Thị Xuân	Mai	16/11/2002	CLC_20DMA07	Sinh viên là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Mồ côi cả cha lẫn mẹ)	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017598177
4	2021008489	Võ Kim	Ngân	10/12/2002	CLC_20DMA07	Sinh viên khuyết tật	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017598189
5	2021010405	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	24/01/2002	CLC_20DMA10	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017599747
6	2121007289	Nguyễn Thị	Thúy	08/11/2003	21DMA1	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001460962
7	2121007382	Nguyễn Hoàng Thục	Uyên	01/01/2003	21DMA2	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001461169
8	2121011712	Huỳnh Minh	Ngân	04/06/2003	21DMC1	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001461293
9	2121011511	Nguyễn Thị	Hòa	08/02/2002	21DMC2	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001461114
10	2121001967	Đinh Thị Thanh	Tâm	03/03/2003	21DQH2	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001474796
11	2121003447	Nguyễn Lê Kiều	Nương	09/01/2003	CLC_21DMA01	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1024272062
12	2221004892	Thái Xuân	Hằng	07/03/2004	22DMA04	Sinh viên là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Mồ côi cả cha lẫn mẹ)	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001586567
13	2221001375	Châu Thị Kim	Oanh	08/03/2004	22DMA04	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001586309
14	2221001397	Nông Thị Mỹ	Tâm	28/04/2004	22DMA04	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001586363
15	2221001276	Lương Gia	Hào	13/07/2004	22DMA05	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001586594
16	2221004899	Sầm Minh	Khoa	26/03/2003	22DMA05	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001586804
17	2221001351	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyệt	24/01/2004	22DMA05	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001586655
18	2221004905	Từ Bảo Phương	Tâm	15/10/2003	22DMA05	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001598702
19	2221001451	Lý Thanh	Trúc	04/02/2004	22DMA05	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001586752

Stt	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_ thực hiện theo Nghị định 81	Số tiền miễn, giảm (đ)_ số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
20	2221001512	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Bích	18/06/2004	CLC_22DMC01	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1032645428
21	2221001626	Hứa Hiền	Linh	08/07/2004	CLC_22DMC01	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1032753552
22	2221001875	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	10/03/2004	CLC_22DMC07	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1032646744
23	2021003828	K Thị Thương	Thương	08/02/2002	20DMA1	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017333897
24	2021000583	Lý Gia	Hân	23/06/2002	20DQH1	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017333179
25	2021000658	Tăng Thị Quỳnh	Như	07/12/2002	20DQH1	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017333202
26	2021000575	Trương Thị	Xuân	21/08/2002	20DQH2	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017333178
27	2121011512	Lý Tú	Nguyên	21/12/2002	21DMA2	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001461187
28	2221001338	Lư Thị Thảo	Ngân	11/12/2004	22DMA01	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001584765
29	2221001230	Lý Hiền	Ái	09/01/2004	22DMA02	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	74210000750729

Stt	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_ thực hiện theo Nghị định 81	Số tiền miễn, giảm (đ)_ số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
30	2221004904	H'	Oanh Niê	12/10/2003	22DMA03	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001598696
31	2221004902	Triệu Thị Tuyết	Nhi	01/04/2003	22DMA05	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001586813
32	2021008244	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	13/05/2002	20DMC2	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1017261718
33	2021008364	Cao Minh	Toàn	19/08/2002	CLC_20DMA09	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1017598097
34	2121000317	Trần Thị Như	Ngọc	02/02/2003	CLC_21DMC04	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1024271697
		Cộng:	34		sinh viên				220.520.000	186.250.000	34.270.000	
VI	Khoa Ngoại ngữ											
1	2021007674	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	30/11/2002	20DTA03	Con thương, bệnh binh	100%	VII	7.400.000	6.000.000	1.400.000	1017510049
2	2021000395	Châu Ngọc	Ngân	16/11/2002	20DTA01	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	VII	5.180.000	4.200.000	980.000	1017333136
		Cộng:	2		sinh viên				12.580.000	10.200.000	2.380.000	
VII	Khoa Quản trị kinh doanh											
1	2021003507	Lý Thu	Hiền	11/09/2002	20DBH2	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017333796
2	2021003242	Nguyễn Thuận	Hải	19/05/2002	20DQT2	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1013748561
3	2021007983	Nguyễn Hồng Bảo	Trần	21/05/2002	20DQT4	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017597788
4	2021000441	Trần Thanh	Hiền	12/06/2002	20DQT5	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1016997392
5	2121001685	Chơ Liêng K'	Chen	17/05/2003	21DQT1	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001502688
6	2121001633	Trịnh Thị	Tuyết	12/04/2003	21DQT3	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001460777
7	2121012725	Hà Duyên Việt	Hưng	15/12/2003	21DQT4	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1018261017

Stt	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_thực hiện theo Nghị định 81	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
8	2121012981	Nguyễn Vạn	Thắng	02/12/2003	21DQT4	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001481820
9	2121013187	Phạm Hoàng Xuân	Mừng	02/12/2003	CLC_21DQT01	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1024272944
10	2121012165	Đổng Sỹ Khánh	Linh	23/09/2003	CLC_21DQT05	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1024273175
11	2221000631	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	05/04/2004	22DQT02	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001587737
12	2221000353	Hoàng Thế	Anh	10/03/2004	22DQT04	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001588448
13	2221000787	Lý Chí	Uy	02/11/2004	22DQT07	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001590300
14	2221000377	Trần Thu	Anh	15/09/2004	22DQT08	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001590373
15	2221000880	Nguyễn Hồ Công	Đức	06/06/2004	CLC_22DQT02	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1032646442
16	2221001113	Trương Thụy Anh	Thy	18/03/2004	CLC_22DQT03	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1032646746
17	2221000651	Diệp Nhật	Phương	24/10/2004	22DQT07	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001590133
18	2221000741	Trần Thị	Tím	21/10/2004	22DQT07	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001590258
19	2221000428	Lê Thị Mỹ	Duyên	20/03/2004	22DQT01	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	31310001586938
20	2221000779	Lê Thị Hồng	Tươi	03/02/2004	22DQT09	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	31310001591118
		Cộng:	20		sinh viên				136.160.000	115.000.000	21.160.000	
VIII	Khoa Tài chính - Ngân hàng											
1	2021009424	Bùi Ngọc Quỳnh	Như	04/04/2002	20DIF	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017598929
2	2021009502	Nguyễn Hoài	Thương	24/10/2002	20DTC1	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	51410001039996

Stt	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_ thực hiện theo Nghị định 81	Số tiền miễn, giảm (đ)_ số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
3	2121013086	Trần Y Thanh	Trúc	12/08/2003	CLC_21DNH02	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1024272812
4	2121004598	Đặng Thị Ngọc	Bích	28/05/2003	CLC_21DTC04	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1024272756
		Cộng: 4			sinh viên				21.460.000	18.125.000	3.335.000	
IX	Khoa Thẩm định giá - Kinh doanh bất động sản											
1	2221003331	Quách Xuân	Trúc	28/03/2004	22DTC04	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001595086
2	2221003262	Ngọc Thị Minh	Thư	13/01/2004	22DTC05	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001595606
		Cộng: 2			sinh viên				10.360.000	8.750.000	1.610.000	
X	Khoa Thuế - Hải quan											
1	2121008455	Trần Duy	Phúc	28/05/2003	21DHQ2	Sinh viên là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Mồ côi cả cha lẫn mẹ)	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001489888
2	2121008640	Trần Thị Mỹ	Thơm	03/01/2003	21DPF	Sinh viên là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Mồ côi cả cha lẫn mẹ)	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001460801
3	2121011575	Nguyễn Thị Huyền	Trinh	20/04/2003	21DPF	Con Liệt sĩ	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001490491
4	2221003365	Châu Ngọc	Vy	28/04/2004	22DTC01	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001593585
5	2221003190	Lê Nguyễn Hưng	Phát	08/02/2004	22DTC02	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1031092591
6	2221003284	Lê Ngọc Trang	Thy	29/07/2004	22DTC03	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001594588

Stt	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_thực hiện theo Nghị định 81	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
7	2121011509	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/06/2002	21DPF	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001461008
		Cộng:	7		sinh viên				49.580.000	41.875.000	7.705.000	
XI	Khoa Thương Mại											
1	2021000741	Lê Ngân	Giang	24/09/2002	20DKQ1	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017333213
2	2021008874	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	03/09/2002	20DKQ2	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017598473
3	2021004455	Trương Ngọc Thu	Trang	08/09/2002	CLC_20DTM04	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017371200
4	2121013699	Bùi Thị	Thúy	11/01/2003	21DLG1	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001461451
5	2221002321	Trương Văn	Sử	13/02/2004	22DKQ04	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001581483
6	2221002206	Đỗ Thị Thu	Hiền	20/09/2004	22DKQ05	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001581809
7	2021010868	Huỳnh Thiên	Trang	02/01/2001	20DKQ2	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017600073
8	2021004183	Son Minh	Kiều	28/07/2000	20DTM1	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017333988
9	2021004363	Say Bàng	Tâm	05/11/2002	20DTM1	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017334031
10	2121002092	Hướng Thị Thùy	Dung	02/10/2003	21DLG1	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001461309

Stt	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_thực hiện theo Nghị định 81	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
11	2121000657	Nguyễn Thị Xuân	Mai	23/01/2003	CLC_21DTM05	Người dân tộc ở thôn/bán đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1024272438
12	2221002568	Lý Quang	Long	04/01/2004	CLC_22DTM10	Người dân tộc ở thôn/bán đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1032753982
		Cộng:	12		sinh viên				75.480.000	63.750.000	11.730.000	
		Tổng cộng :	100		sinh viên				637.140.000	535.925.000	101.215.000	

Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi bảy triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./.

NGƯỜI LẬP

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

TP. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Thái T. Lan Anh

ThS. Nguyễn Thanh Hải

TS. Hoàng Thái Hưng



TS. Lê Trung Đạo